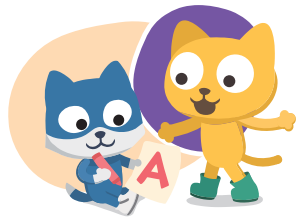


Name: _____



家具



詞彙



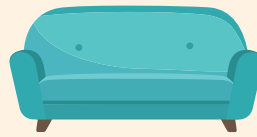
chuáng
床



shuǐ cáo
水槽



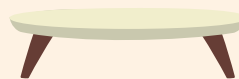
shū guì
書櫃



shā fā
沙發



yù gāng
浴缸



zhuō zi
桌子



yǐ zi
椅子



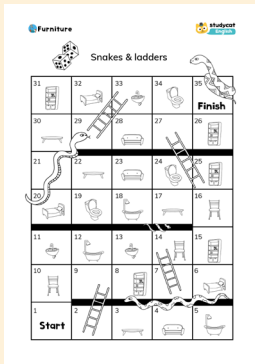
mǎ tǒng
馬桶



製作 & 遊戲



You'll make:



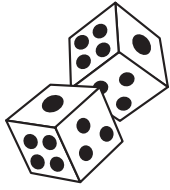
You'll need:



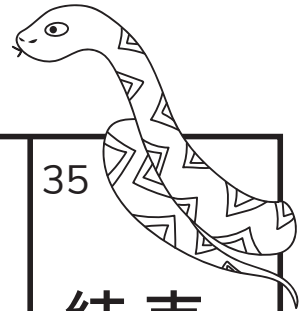
You'll play:



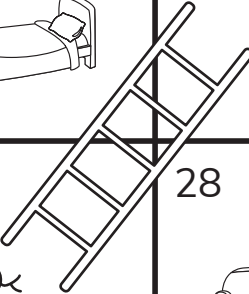




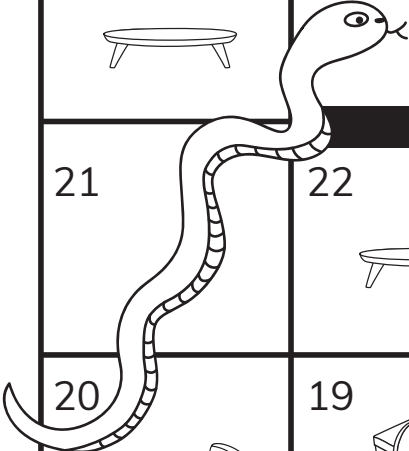
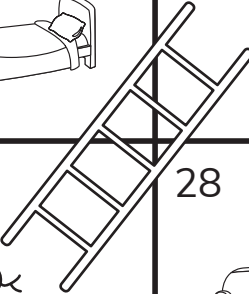
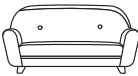
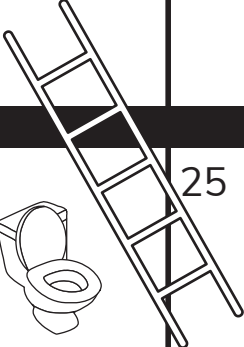


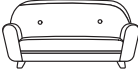

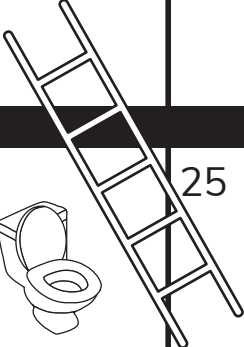



















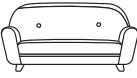



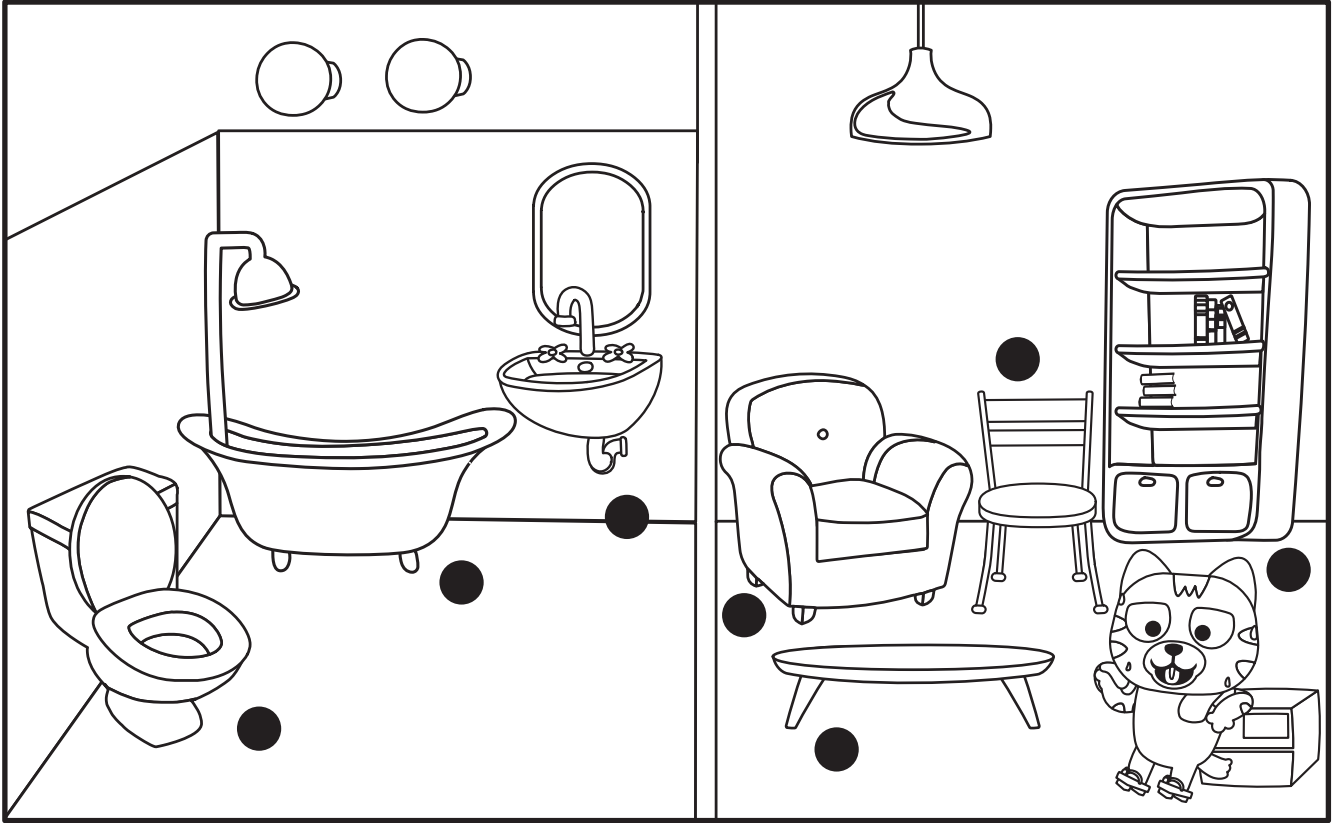
Play the game



蛇與梯子



31 	32  	33 	34 	35 結束 
30 	29  	28 	27 	26 
21	22 	23 	24  	25 
20 	19 	18 	17 	16 
11 	12 	13 	14  	15 
10 	9 	8 	7 	6 
1 開始	2 	3 	4 	5 



mǎ tǒng
馬 桶

shā fā
沙 發

shuǐ cáo
水 槽

shū guì
書 櫃

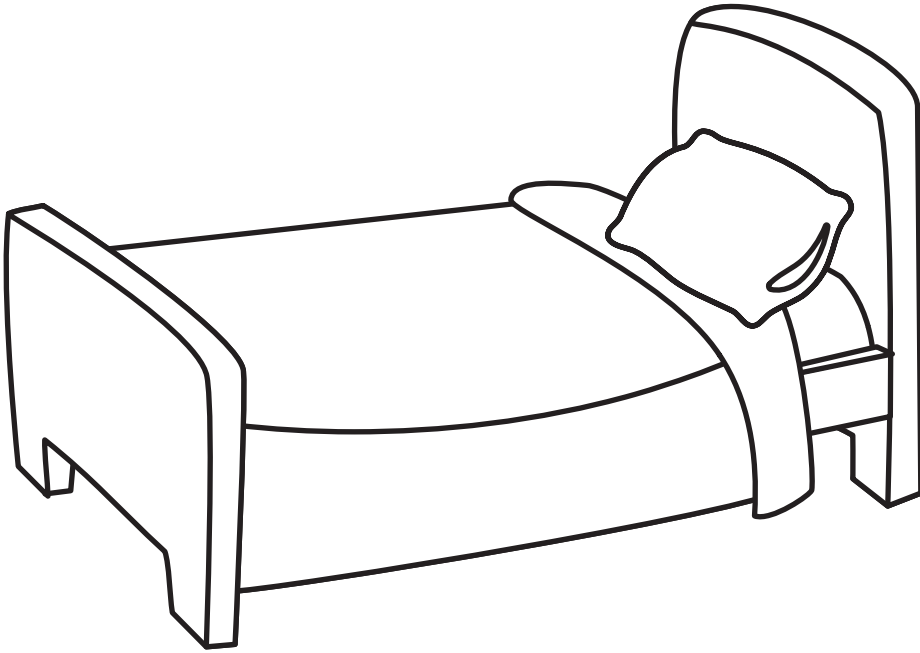
yù gāng
浴 缸

zhuō zi
桌 子

yǐ zi
椅 子



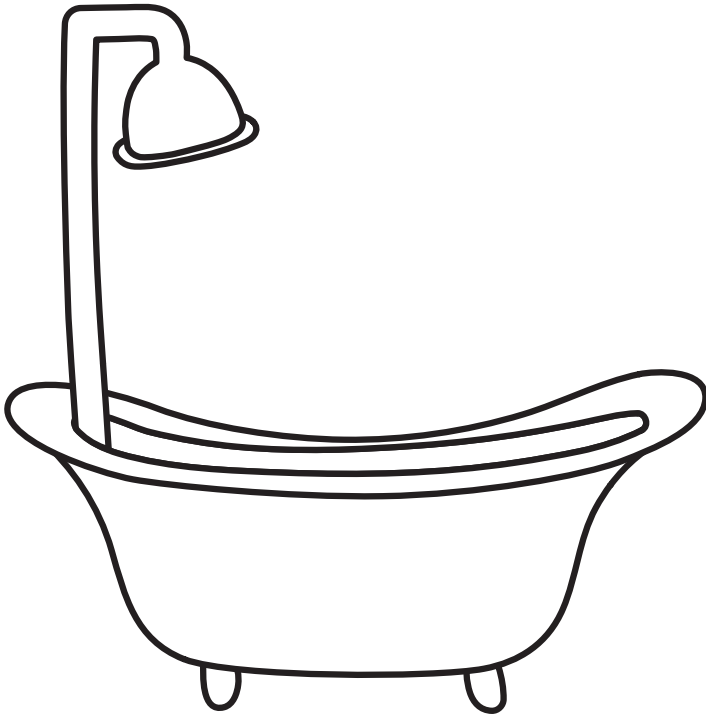
書寫和著色



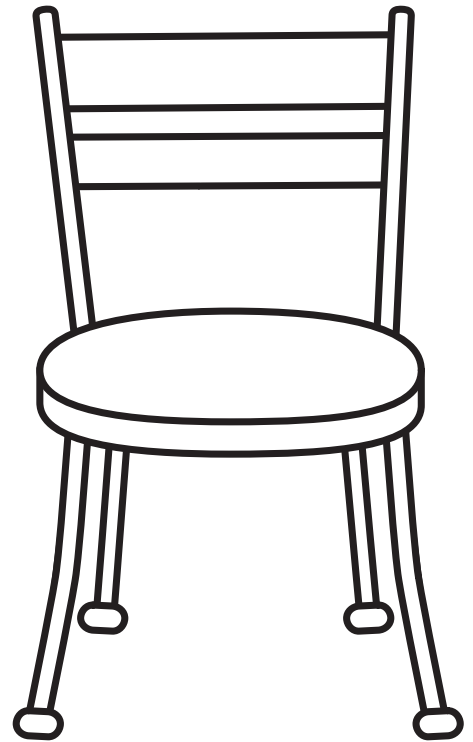
chuáng
床



shū guì
書櫃

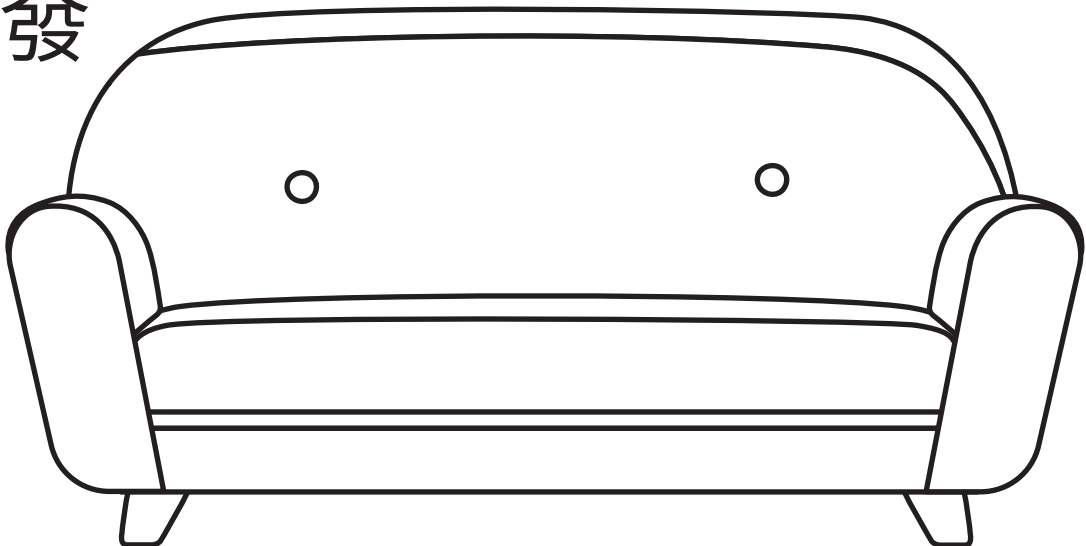


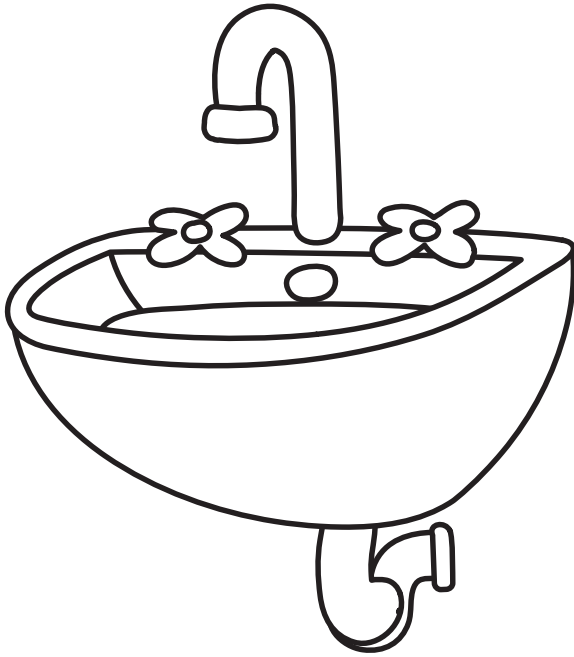
yù gāng
浴缸



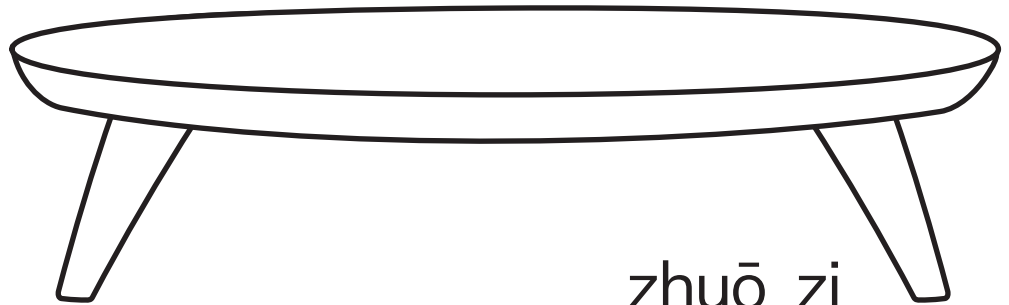
yǐ zi
椅子

shā fā
沙發





shuǐ cáo
水槽



zhuō zi
桌子



mǎ tǒng
馬桶

家裡的家具

